

Số: 432/BC-UBND

*Quảng An, ngày 18 tháng 11 năm 2019*

**BÁO CÁO**  
**Công tác Cải cách hành chính năm 2019**

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**1. Về kế hoạch CCHC**

- UBND xã đã ban Kế hoạch số: 284/KH-UBND ngày 28/12/2018 về cải cách hành chính năm 2019, trong đó đã phân định trách nhiệm và thời gian hoàn thành từng nhiệm vụ đối với các bộ phận cụ thể.

- Kết quả triển khai thực hiện kế hoạch và đạt được những kết quả trong nội dung của kế hoạch cụ thể là: Cải cách thể chế; Cải cách TTHC; Cải cách tổ chức bộ máy; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; Cải cách tài chính công; Hiện đại hoá hành chính; Công tác chỉ đạo điều hành CCHC.

**2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC**

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, các văn bản của các cấp về công tác CCHC, UBND xã đã ban hành các kế hoạch sau:

+ Kế hoạch số 284/KH-UBND ngày 28/12/2018 về công tác cải cách hành chính năm 2019;

+ Kế hoạch số 285/KH-UBND ngày 28/12/2018 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2019;

+ Kế hoạch số 286/KH-UBND ngày 28/12/2018 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2019;

+ Kế hoạch số 287/KH-UBND ngày 28/12/2018 về kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức năm 2019;

+ Kế hoạch số 288/KH-UBND ngày 29/12/2018 về Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn xã năm 2019;

+ Kế hoạch số 289/KH-UBND ngày 28/12/2018 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019;

+ Kế hoạch số 290/KH-UBND ngày 28/12/2018 về rà soát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2019;

+ Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 27/2/2019 về tự kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2019.

- Ban hành các quyết định, kế hoạch về triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO, cụ thể như sau:

+ Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 về ban hành chính sách chất lượng năm 2019;

+ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 về ban hành mục tiêu chất lượng năm 2019;

+ Kế hoạch số 14/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 về triển khai kế hoạch mục

tiêu chất lượng năm 2019;

+ Kế hoạch số 15/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 về duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015;

+ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 14/01/2019 về đánh giá nội bộ ISO năm 2019.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại UBND xã, công khai các trình tự, thủ tục hành chính, thời gian giải quyết, các biểu mẫu và các loại phí, lệ phí có liên quan. Đơn giản hoá thủ tục hành chính để thuận lợi cho tổ chức và công dân khi đến giao dịch công việc.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; xây dựng, ban hành và triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan.

- Thường xuyên chấn chỉnh, nâng cao chất lượng hoạt động công vụ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Công tác tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của tổ chức và công dân cũng được chú trọng chỉ đạo thực hiện.

### **3. Về kiểm tra CCHC**

- Ngày 28/12/2018 UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 287/KH-UBND về kiểm tra công tác CCHC năm 2019. Nội dung tập trung kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát và tổ chức quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về công tác CCHC; công tác kiểm soát, rà soát TTHC; việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 và chất lượng hoạt động, làm việc của đội ngũ công chức tại UBND.

- Trong năm 2019, UBND xã đã thành lập tổ kiểm tra và tiến hành kiểm tra 04 công chức làm việc tại cơ quan, qua đó kịp thời chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm trong thi hành công vụ của công chức.

### **4. Về công tác tuyên truyền CCHC**

- Đã ban hành Kế hoạch số 289/KH-UBND ngày 28/12/2018 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2019 trên địa bàn xã. UBND xã đã chỉ đạo bộ phận văn hóa thông tin phối hợp với các bộ phận liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến về chương trình CCHC nhằm nâng cao nhận thức về CCHC cho đội ngũ cán bộ, công chức và mọi tầng lớp nhân dân. Tập trung tuyên truyền về nhiệm vụ CCHC trên các phương tiện thông tin đại chúng, tranh thông tin điện tử xã, và trong các cuộc hội nghị, cuộc họp của cơ quan.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo của tỉnh, huyện được thực hiện khá đảm bảo, UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 22/2/2019 về phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2019. Các văn bản quy phạm pháp luật do các cấp ban hành đã được triển khai và áp dụng đầy đủ trên địa bàn.

- Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND xã được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và

biện pháp thi hành luật ban hành VBQPPL. Trong thời gian qua, HĐND xã đã ban hành 02 văn bản quy phạm pháp luật.

- Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục được triển khai thực hiện nghiêm túc. Từ ngày 26/11/2018 đến 15/11/2019, đã kiểm tra, rà soát 02 văn bản quy phạm pháp luật. Qua rà soát cho thấy, các văn bản được ban hành đều đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

## **2. Cải cách TTHC**

- Thực hiện Kế hoạch số 286/KH-UBND ngày 28/12/2018 về Rà soát, đánh giá quy định, thủ tục hành chính năm 2019, UBND xã đã chỉ đạo các bộ phận tiến hành rà soát, đánh giá các TTHC. Kết quả rà soát đánh giá không có kiến nghị sửa đổi, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Trong thời gian qua, UBND xã đã tổ chức công khai bộ thủ tục hành chính và các thủ tục hành chính do tỉnh mới ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ theo quy định. Theo đó công khai quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp xã, phường, thị trấn. Niêm yết công khai Nội quy làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả; chính sách chất lương theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Nơi niêm yết rõ ràng, dễ nhìn thấy để công dân trực tiếp theo dõi

- Việc thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính và thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền được thực hiện nghiêm túc. Thực hiện Nghị định 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Cụ thể UBND xã đã niêm yết công khai các thông tin về địa chỉ, email, số điện thoại của cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại trên trang thông tin điện tử của xã và tại trụ sở UBND xã để tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính. Trong 6 tháng đầu năm, UBND xã không nhận được bất cứ phản ánh nào liên quan đến quy định hành chính.

## **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**

- Toàn cơ quan có 23 biên chế cán bộ, công chức theo quy định của nhà nước. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định là 100%.

- Trong năm 2019, UBND xã tiếp nhận ông Nguyễn Văn Nam được UBND huyện Quảng Điền cử về giữ chức vụ trưởng Công an xã Quảng An. Bố trí ông Phan Cảnh Quyện trưởng Công an xã sang làm Trưởng BCH QS xã; Bố trí ông Phan Cảnh Hoàng – Trưởng BCH QS xã sang làm công chức Văn phòng – thống kê; Việc sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức đúng với trình độ chuyên môn đào tạo, phân công rõ chức năng nhiệm vụ được giao, tăng cường tính chuyên nghiệp hóa của đội ngũ cán bộ, công chức.

-Việc bố trí cán bộ thực hiện cơ chế một cửa được đảm bảo về chất lượng trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân, ý thức kỷ

luật của đội ngũ cán bộ, công chức thông qua thực hiện cơ chế một cửa rất tốt không có tình trạng cưỡng quyền, hách dịch đối với công dân.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch, sử dụng cán bộ, công chức đúng với trình độ chuyên môn đào tạo, phân công rõ chức năng nhiệm vụ được giao, tăng cường tính chuyên nghiệp hóa của đội ngũ cán bộ, công chức; đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách về thu nhập, tiền lương; đảm bảo đủ chi trả tiền lương và các khoản phụ cấp cho cán bộ chuyên trách, công chức và không chuyên trách theo đúng quy định hiện hành.

- Xây dựng nội quy, quy chế làm việc của cơ quan: UBND xã đã ban hành nội quy làm việc của cơ quan UBND xã theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy vai trò tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Chấp hành sự chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước cấp trên, sự lãnh đạo của Đảng ủy và giám sát của HĐND xã; phối hợp chặt chẽ giữa UBND xã với UBNDTTQVN và các đoàn thể trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

#### **4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức**

- Thực hiện Kế hoạch số 287/KH-UBND ngày 28/12/2018 về kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức năm 2019, UBND xã đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của 03 công chức làm việc tại UBND xã. Qua quá trình kiểm tra đã qua đó kịp thời đôn đốc, nhắc nhở và chấn chỉnh đối với các trường hợp vi phạm. Nhìn chung qua kiểm tra, các công chức cơ bản đều chấp hành tốt các quy định đề ra.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá chất lượng cán bộ, công chức hàng quý về trình độ lý luận, chuyên môn, năng lực, phẩm chất; đảm bảo dân chủ, công khai, tuân thủ theo quy định của pháp luật; thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, sự phối hợp của các ban, ngành trong thực hiện công việc chung của cơ quan.

- UBND xã đã cử 19 cán bộ, công chức tham gia lớp bồi dưỡng chuyên viên, và các lớp bồi dưỡng khác theo kế hoạch của cấp trên.

#### **5. Cải cách tài chính công**

Thực hiện cơ chế tự chủ theo nghị định 130/2005/NĐ-CP về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và tài sản công, cơ chế tài chính cho các loại hình tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước; Hàng năm xây dựng dự toán ngân sách trình HĐND xã thông qua, bao gồm kinh phí hoạt động và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính, khối Đảng, Mặt Trận, các đoàn thể chính trị... đã giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong quá trình tổ chức, hoạt động bộ máy, nhằm nâng cao hiệu quả công việc, đảm bảo chi tiêu hợp lý, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện tốt hơn quy chế dân chủ ở cơ quan đơn vị, đồng thời UBND xã luôn quan tâm đến chế độ, chính sách của cán bộ, công chức một cách công khai, minh bạch, dân chủ và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cán bộ, công chức; thực hiện nghiêm quy chế chi tiêu nội bộ trong cơ quan.

+ Về minh bạch tài sản, thu nhập.

Hàng năm, UBND xã đã tổ chức triển khai thực hiện tốt công tác kê khai tài sản, thu nhập theo quy định tại Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ. Đồng thời chỉ đạo nghiêm khắc phê bình những cán bộ, công chức chậm trễ trong việc kê khai và xem đó là một trong những cơ sở để bình xét thi đua

cuối năm. Qua kê khai tài sản trên hồ sơ kê khai của từng cán bộ, công chức đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch; chưa phát sinh vụ, việc phản ánh, tố cáo nào có liên quan đến việc xác minh, kết luận, công khai kết quả xác minh về tài sản thu nhập.

## **6. Hiện đại hóa hành chính**

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan ngày càng được quan tâm. Đã ban hành Kế hoạch số 288/KH-UBND ngày 29/12/2018 về Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn xã năm 2019; ứng dụng các phần mềm quản lý văn bản; sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN), sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc; phần mềm hệ thống xác thực tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế, chỉ đạo tiếp tục duy trì hoạt động của trang thông tin điện tử nhằm cung cấp thông tin, công khai các thủ tục hành chính.

- UBND xã đã bố trí ông Quách Đình Niệm Công chức Văn phòng - Thống kê làm cán bộ chuyên trách ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan, đồng thời ông Quách Đình Niệm cũng đã tham gia đầy đủ các lớp tập huấn sử dụng phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin và đã triển khai thực hiện tại cơ quan.

- Trang thiết bị làm việc tại bộ phận một cửa hiện đại được quan tâm đầu tư, về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu làm việc phục vụ nhân dân.

- Đã ban hành Kế hoạch số 15/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 về duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015; kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 14/01/2019 về phê duyệt kế hoạch đánh giá nội bộ năm 2019.

UBND xã đã chỉ đạo các bộ phận chuyên môn xây dựng, và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 dựa theo quyết định số 1462/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó đã ban hành quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 về công bố lần 02 hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại xã Quảng An.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Ưu điểm:**

- Công tác chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính được triển khai đồng bộ trên tất cả các nội dung, lĩnh vực công việc theo quy định.

- Các thủ tục hành chính được thực hiện theo đúng quy định, chất lượng được nâng cao, việc công khai, minh bạch, giải quyết nhanh chóng đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân trong quá trình giao dịch, thực hiện các thủ tục hành chính và tạo được sự đồng thuận, đánh giá cao trong nhân dân.

- Chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động được nâng cao, ý thức tự giác, tinh thần trách nhiệm và hiệu quả công việc của cán bộ đã có sự chuyển biến tốt.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động cải cách hành chính đã tạo nhiều thuận lợi, nhanh chóng và hiệu quả trong giải quyết công việc, rút ngắn thời gian và tiết kiệm về mặt kinh phí.

### **2. Tồn tại, hạn chế**

- Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính có lúc chưa được thường xuyên.

- Khối lượng công việc ở cơ sở rất nhiều, bên cạnh đó thường tham gia hội họp, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ...mặc dù có phân công cán bộ làm thay nhưng vẫn có sự ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả và chất lượng công việc.

- Tinh thần trách nhiệm, lễ lối, tác phong làm việc của số ít cán bộ công chức vẫn còn hạn chế, từ đó đã làm trở ngại cho công tác CCHC, làm giảm hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước; công tác kiểm tra, giám sát chưa được thực hiện thường xuyên.

- Kinh phí đầu tư cho công tác cải cách hành chính còn nhiều hạn chế.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC NĂM 2020**

1. Tiến hành xây dựng các kế hoạch liên quan đến cải cách hành chính năm 2020 theo đúng nội dung và thời gian quy định.

2. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin nhiều hơn, hiệu quả hơn, đảm bảo tất cả các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính phải được thực hiện trong phần mềm dùng chung của tỉnh và thực hiện giải quyết hồ sơ trước hẹn, đúng hẹn, hạn chế trễ hẹn.

3. Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật liên quan đến công tác cải cách hành chính cũng như công khai hoá các thủ tục hành chính đến tận nhân dân và phải được thường xuyên

4. Quan tâm đến công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thật sự có năng lực chuyên môn nghiệp vụ giỏi tâm huyết với công việc, tận tụy phục vụ nhân dân.

5. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và chỉ đạo thực hiện có nề nếp các chế độ, sinh hoạt, công tác, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân. Đồng thời quan tâm củng cố và nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy trình, đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001:2015.

#### **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1- Cập nhật vào phần mềm dùng chung của tỉnh các thủ tục hành chính mới thay đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền của UBND xã để tạo điều kiện giải quyết công việc tốt hơn.

2. Hàng năm cấp trên cần có sự cân đối, bố trí nguồn kinh phí để đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác CCHC ở cơ sở.

3. Thường xuyên tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng về công nghệ thông tin cho các cán bộ công chức để phục vụ tốt cho việc hiện đại hóa nền hành chính trong thời gian đến

#### **PHỤ LỤC BÁO CÁO CCHC NĂM 2019**

##### **Phụ lục 1 KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC KẾ HOẠCH**

<b>TT</b>	<b>Kế hoạch</b>	<b>Thời gian ban hành</b>	<b>Số nhiệm vụ trong kế hoạch</b>	<b>Số nhiệm vụ hoàn thành theo kế hoạch</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Kế hoạch CCHC năm	28/12/2018	07	07	
2	Kế hoạch kiểm tra CCHC năm	28/12/2018	04	04	

3	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	28/12/2018			
4	Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	28/12/2018	03	03	
5	Kế hoạch kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện				
6	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức				
7	Kế hoạch ứng dụng CNTT	28/12/2018			

**Phụ lục 2**  
**THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO CÁC TIÊU CHÍ**  
**THỰC HIỆN CCHC**

TT	Tiêu chí	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	UBND cấp huyện	UBND cấp xã	Ghi chú
1	Số cơ quan (phòng thuộc sở, ban ngành) trong kế hoạch kiểm tra CCHC được phê duyệt				
2	Số cơ quan (phòng trực thuộc) được kiểm tra về CCHC				
3	Số cơ quan (phòng trực thuộc) công khai đầy đủ, đúng quy định bộ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả				
4	Số cơ quan (phòng trực thuộc) chuyên môn trong kế hoạch kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động				
5	Số cơ quan (phòng trực thuộc) được kiểm tra về tình hình tổ chức và hoạt động				
6	Số cơ quan (phòng trực thuộc) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt				
7	Số đơn vị sự nghiệp dịch vụ công trực thuộc có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt				
8	Số cơ quan thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt				
9	Số đơn vị sự nghiệp dịch vụ công thực hiện đúng cơ cấu viên chức được phê duyệt				
10	Số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp dịch vụ công và tương đương thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức				
11	Số cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp dịch vụ công thực hiện đúng quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức				
12	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo ND 130				
13	Số cơ quan hành chính ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để triển khai cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo ND 130				

14	Số cơ quan hành chính ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm cho công chức				
15	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo ND 43				
16	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan, đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ				
17	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan, đơn vị ban hành ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động				
18	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc cơ quan, đơn vị được phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo ND 115				
19	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc cơ quan, đơn vị ban hành quy chế chi tiêu nội bộ				
20	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc cơ quan, đơn vị ban hành ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động				
21	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) triển khai ứng dụng phần mềm dùng chung				
22	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) triển khai các phần mềm ứng dụng cơ bản				
23	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc				
24	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) có Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử				
25	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) và cấp xã được cấp chứng chỉ ISO				
26	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) và cấp xã thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động				
27	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) và cấp xã có giải quyết công việc liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông				
28	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông				
29	Số xã, phường, thị trấn triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông				
30	Số cơ quan (đơn vị trực thuộc) đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định				
31	Số xã, phường, thị trấn đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định				

### Phụ lục 3



## THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Nội dung	Năm	
	Năm trước	Năm báo cáo
1. Số phòng, ban, chi cục thuộc sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương		
2. Số đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị sự nghiệp dịch vụ công) trực thuộc sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương		
3. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương		
4. Số phòng chuyên môn thuộc huyện, thị xã, thành phố		
5. Số đơn vị sự nghiệp thuộc huyện, thị xã, thành phố		

### Phụ lục 4 SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tiêu chí	Tổng số	Chia ra theo cấp hành chính			Tỷ lệ % (So với tổng số TTHC trong bộ TTHC)	Ghi chú
			Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	UBND cấp huyện	UBND cấp xã		
1	Số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị				120	100	
2	Số TTHC ở cơ quan, đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa				120	100	
3	Số TTHC ở cơ quan, đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông				35	100	

### Phụ lục 5 CÁC VẤN ĐỀ XỬ LÝ TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CCHC

TT	Tiêu chí	Tổng số	Đã xử lý/đã thực hiện	Tỷ lệ% so với tổng số	Ghi chú
1	Số vấn đề đặt ra sau kiểm tra CCHC				
2	Số phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0			
3	Số vấn đề đặt ra sau kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động ở cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện				
4	Số vấn đề phát hiện sau khi rà soát VB QPPL tại đơn vị	0			
5	Số vấn đề phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra VB QPPL tại đơn vị	0			
6	Số quy định của Chính phủ về phân cấp được thực hiện ở đơn vị				

7	Số VB QPPL được triển khai thực hiện tại đơn vị				
8	Số VB QPPL thực hiện tại đơn vị được kiểm tra				
9	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra việc thực hiện VB QPPL tại đơn vị				

**Phụ lục 6**  
**SỐ LƯỢNG VỀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ**

Nội dung	Năm 2018	Năm 2019				Tổng
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1. Số lượng VB QPPL đã ban hành	02	01		01		02
2. Số lượng VB QPPL đã được rà soát	02	01		01		02
- Kết quả:						
+ Tự bãi bỏ	0					
+ Tự sửa đổi	0					
+ Đề nghị cấp trên sửa đổi hoặc bãi bỏ	0					
3. Số lượng TTHC qua rà soát			3			
- Kết quả:						
+ Tự bãi bỏ			0			
+ Tự sửa đổi			0			
+ Đề nghị cấp trên sửa đổi hoặc bãi bỏ			0			

**Phụ lục 7**  
**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA**

TT	Lĩnh vực, công việc thực hiện cơ chế một cửa	Số hồ sơ giải quyết nhiều ngày (có ghi giấy hẹn)								
		Hồ sơ chưa giải quyết (trước kỳ báo cáo)	Hồ sơ nhận (trong kỳ báo cáo)		Hồ sơ đã giải quyết			Hồ sơ đang giải quyết		
			Tổng số	Tiếp nhận ngày thứ 7	Trước hẹn	Đúng hẹn	Trễ hẹn	Đang thụ lý	Đã quá hạn	
1	Lĩnh vực hộ tịch		150				150			
2	Lĩnh vực chứng thực		63				63			
3	Lĩnh vực nuôi con nuôi		00				00			
4	Lĩnh vực phổ biến giáo dục PL		00				00			
5	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở		00				00			
6	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước		00				00			
7	Lĩnh vực: Tôn giáo									

8	Lĩnh vực: Thi đua khen thưởng		00			00			
9	Lĩnh vực: phát triển nông thôn		00			00			
10	Lĩnh vực khuyến nông		00			00			
11	Lĩnh vực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện		00			00			
12	Lĩnh vực: văn hóa, thể thao		07			07			
13	Lĩnh vực: giáo dục đào tạo		00			00			
14	Lĩnh vực: Người có công		00			00			
15	Lĩnh vực: Đất đai		00			00			
16	Lĩnh vực: Môi trường		00			00			
17	Lĩnh vực Kinh tế tập thể HTX		00			00			
18	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		00			00			
19	Lĩnh vực khiếu nại tố cáo		5			5			
20	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng		00			00			
21	Lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em		00			00			
22	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội		00			00			
23	Lĩnh vực dân tộc		00			00			
24	Lĩnh vực Y tế		00			00			
	<b>Tổng</b>		<b>225</b>			<b>225</b>			

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực, công việc</b>	<b>Số hồ sơ giải quyết trong ngày</b>
-----------	----------------------------	---------------------------------------

	thực hiện cơ chế một cửa	(không ghi giấy hẹn)			
		Tổng số	Giải quyết trong ngày thứ 7	Đúng thời gian	Trễ thời gian
1	Lĩnh vực hộ tịch	839		828	11
2	Lĩnh vực chứng thực	2011		1989	22
3	Lĩnh vực nuôi con nuôi	00		00	
4	Lĩnh vực phổ biến giáo dục PL	00		00	
5	Lĩnh vực Hòa giải cơ sở	00		00	
6	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước	00		00	
7	Lĩnh vực: Tôn giáo				
8	Lĩnh vực: Thi đua khen thưởng	00		00	
9	Lĩnh vực: phát triển nông thôn	00		00	
10	Lĩnh vực khuyến nông	00		00	
11	Lĩnh vực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện	00		00	
12	Lĩnh vực: văn hóa, thể thao	07		07	
13	Lĩnh vực: giáo dục đào tạo	00		00	
14	Lĩnh vực: Người có công	00		00	
15	Lĩnh vực: Đất đai	00		00	
16	Lĩnh vực: Môi trường	00		00	
17	Lĩnh vực Kinh tế tập thể HTX	00		00	
18	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	17		17	
	Lĩnh vực khiếu nại tố cáo	00		00	
	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng	00		00	
	Lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em	00		00	
	Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội	00		00	
	Lĩnh vực dân tộc	00		00	

	Lĩnh vực Y tế	00		00	
	<b>Tổng</b>	<b>2874</b>		<b>2841</b>	<b>33</b>

**Phụ lục 8**  
**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA**  
**LIÊN THÔNG (nếu có)**

TT	Lĩnh vực, công việc thực hiện cơ chế một cửa liên thông	Số hồ sơ giải quyết nhiều ngày (có ghi giấy hẹn)							
		Hồ sơ chưa giải quyết (trước kỳ báo cáo)	Hồ sơ nhận (trong kỳ báo cáo)		Hồ sơ đã giải quyết			Hồ sơ đang giải quyết	
			Tổng số	Tiếp nhận ngày thứ 7	Trước hẹn	Đúng hẹn	Trễ hẹn	Đang thụ lý	Đã quá hạn
1	Lĩnh vực: Người có công		12			9	2	1	
2	Lĩnh vực: Đất đai		7			3	3	1	
3	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		107			77	25	5	
	<b>Tổng</b>		<b>126</b>			<b>89</b>	<b>30</b>	<b>7</b>	

**Phụ lục 9**  
**SỐ LIỆU VỀ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**

1. Số lượng cán bộ, công chức qua đào tạo, bồi dưỡng (đào tạo chính quy, tại chức, dài hạn, ngắn hạn từ 3 tháng đến 1 năm, các lớp, khóa bồi dưỡng, tập huấn dưới 3 tháng)

Năm	Năm 2018	Năm 2019
<b>1. Số lượt công chức hành chính</b>		
1.1. Đào tạo chính quy, tại chức		
1.2. Đào tạo ngắn hạn		
1.3. Lớp bồi dưỡng, tập huấn		
<b>2. Viên chức sự nghiệp</b>		
2.1. Đào tạo chính quy, tại chức		
2.2. Đào tạo ngắn hạn		
2.3. Lớp bồi dưỡng, tập huấn		
<b>3. Cán bộ, công chức cấp xã</b>		
3.1. Đào tạo chính quy, tại chức		2
3.2. Đào tạo ngắn hạn		
3.3. Lớp bồi dưỡng, tập huấn		19

**Phụ lục 10**  
**BỔ NHIỆM, BỔ NHIỆM LẠI, LUÂN CHUYỂN, TỪ CHỨC, MIỄN NHIỆM**  
**VÀ KỶ LUẬT**

Nội dung	Năm	Năm trước	Năm báo cáo (số lượng)
<b>1. Đối với giám đốc, phó giám đốc sở và tương đương</b>			

1.1. Bổ nhiệm		
1.2. Bổ nhiệm lại		
1.3. Luân chuyển		
1.4. Từ chức		
1.5. Miễn nhiệm		
1.6. Kỷ luật		
1.6.1. Khiển trách		
1.6.2. Cảnh cáo		
1.6.3. Cách chức		
1.6.4. Bãi nhiệm		
<b>2. Đối với Trưởng phòng, Phó trưởng phòng thuộc sở và tương đương</b>		
2.1. Bổ nhiệm		
2.2. Bổ nhiệm lại		
2.3. Luân chuyển		
2.4. Từ chức		
2.5. Miễn nhiệm		
2.6. Kỷ luật		
2.6.1. Khiển trách		
2.6.2. Cảnh cáo		
2.6.3. Cách chức		
2.6.4. Bãi nhiệm		
<b>3. Đối với Trưởng phòng, Phó trưởng phòng thuộc UBND cấp huyện</b>		
3.1. Bổ nhiệm		
3.2. Bổ nhiệm lại		
3.3. Luân chuyển		
3.4. Từ chức		
3.5. Miễn nhiệm		
3.6. Kỷ luật		
3.6.1. Khiển trách		
3.6.2. Cảnh cáo		
3.6.3. Cách chức		
3.6.4. Bãi nhiệm		
<b>4. Kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức</b>		
4.1. Khiển trách		
4.2. Cảnh cáo		
4.3. Hạ bậc lương		
4.6. Buộc thôi việc		

**Phụ lục 11**  
**TRÌNH ĐỘ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

Nội dung	Quý	Năm 2018	Năm 2019
<b>Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định</b>			
<b>1. Đối với cán bộ cấp xã</b>			

1.1. Tổng số	<b>10</b>	<b>10</b>
1.2. Số cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định	<b>10</b>	<b>10</b>
1.3. Đại học, cao đẳng	<b>08</b>	<b>08</b>
1.4. Trung cấp	<b>02</b>	<b>02</b>
1.5. Sơ cấp		
1.6. Chưa qua đào tạo		
<b>2. Đối với công chức cấp xã</b>		
2.1. Tổng số	<b>13</b>	<b>13</b>
1.2. Số công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định	<b>13</b>	<b>13</b>
1.3. Đại học, cao đẳng	<b>10</b>	<b>11</b>
1.4. Trung cấp	<b>03</b>	<b>02</b>
1.5. Sơ cấp		
1.6. Chưa qua đào tạo		

**Nơi nhận:**

- Phòng nội vụ huyện;
- TT Đảng ủy, TT HĐND
- Chủ tịch, các PCT UBND;
- Trưởng các ban, ngành, đoàn thể;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Hải**